

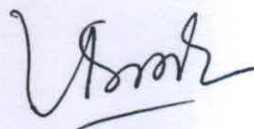
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
3 tháng năm 2013

		Đơn vị tính: VND	
Mã số	Chi tiêu	31/03/2013	31/12/2012
	TÀI SẢN		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.505.360.143.205	2.333.748.569.426
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	199.379.680.992	244.478.136.533
111	1. Tiền	193.379.680.992	193.478.136.533
112	2. Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	51.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.094.457.112.472	1.053.989.703.821
121	1. Đầu tư ngắn hạn	1.284.761.634.019	1.207.866.411.243
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-190.304.521.547	-153.876.707.422
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.176.652.905.205	1.008.526.197.230
131	1. Phải thu khách hàng	867.086.509.635	731.051.330.408
132	2. Trả trước cho người bán	6.632.222.194	3.177.334.427
135	5. Các khoản phải thu khác	403.870.246.897	416.284.322.665
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-100.936.073.521	-141.986.790.270
140	IV. Hàng tồn kho	4.692.579.210	4.694.795.597
141	1. Hàng tồn kho	4.692.579.210	4.694.795.597
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	30.177.865.326	22.059.736.245
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.535.001.999	1.569.894.396
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	8.756.860.387	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	12.553.160.938
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	18.886.002.940	7.936.680.911
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.531.556.065.898	1.534.909.109.231
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	35.938.299.939	46.242.875.939
218	4. Phải thu dài hạn khác	35.938.299.939	46.242.875.939
220	II. Tài sản cố định	445.553.471.367	445.779.902.955
221	1. Tài sản cố định hữu hình	94.680.146.185	95.325.969.279
222	- Nguyên giá	217.924.818.238	215.599.239.662
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-123.244.672.053	-120.273.270.383
227	3. Tài sản cố định vô hình	324.073.788.217	317.630.229.336
228	- Nguyên giá	364.426.446.671	355.508.990.022
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-40.352.658.454	-37.878.760.686
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.799.536.965	32.823.704.340
240	III. Bất động sản đầu tư	26.279.172.147	26.672.063.858
241	- Nguyên giá	27.638.017.517	27.638.017.517
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-1.358.845.370	-965.953.659
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	892.826.087.887	876.817.635.688
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	241.639.595.201	234.945.515.601
258	3. Đầu tư dài hạn khác	678.685.783.996	661.360.824.425
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-27.499.291.310	-19.488.704.338
260	V. Tài sản dài hạn khác	130.959.034.558	139.396.630.791
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	122.318.502.330	125.288.061.283
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	414.486.127	6.000.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	6.168.133.503	6.050.656.910
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.036.916.209.103	3.868.657.678.657

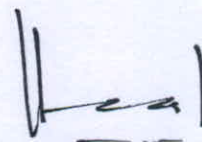
NGUỒN VỐN

300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.710.398.005.570	1.584.239.330.487
310	I. Nợ ngắn hạn	580.991.277.721	618.776.075.654
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.252.232.106	2.998.985.191
312	2. Phải trả người bán	397.520.139.864	334.489.724.146
313	3. Người mua trả tiền trước	58.236.940.409	93.101.463.387
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.788.311.718	25.935.971.048
315	5. Phải trả người lao động	42.499.897.837	49.845.386.007
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.506.859.711	111.487.710.774
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	186.896.076	661.706.450
330	II. Nợ dài hạn	539.951.706	530.237.066
333	3. Phải trả dài hạn khác	539.951.706	530.237.066
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0
	III. Dự phòng nghiệp vụ	1.128.866.776.143	964.933.017.767
351	1 - Dự phòng phí	874.313.389.315	730.797.339.404
353	3 - Dự phòng bồi thường	116.894.274.592	113.139.717.906
354	4 - Dự phòng dao động lớn	137.659.112.236	120.995.960.457
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.225.742.532.966	2.185.275.346.385
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.225.742.532.966	2.185.275.346.385
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	2.755.650.645	2.755.650.645
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	51.465.575.183	51.127.490.355
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16.804.526.607	16.918.099.047
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	266.232.706.082	225.990.031.889
421	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
500	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	100.775.670.567	99.143.001.785
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.036.916.209.103	3.868.657.678.657

Người lập biểu


Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng


Nguyễn Phú Thuý

TP.HCM, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Tổng giám đốc



Lê Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

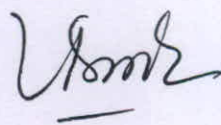
(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy Kế		Quý 1	
		Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm	01	669.604.928.668	689.240.706.184	669.604.928.668	689.240.706.184
3. Các khoản giảm trừ	03	129.091.852.415	84.544.745.242	129.091.852.415	84.544.745.242
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	143.516.049.911	212.936.357.239	143.516.049.911	212.936.357.239
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	25.167.603.224	13.315.795.855	25.167.603.224	13.315.795.855
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	77.379.507	1.951.442.582	77.379.507	1.951.442.582
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	422.242.009.073	407.026.842.140	422.242.009.073	407.026.842.140
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	266.913.244.486	232.464.082.096	266.913.244.486	232.464.082.096
10. Các khoản giảm trừ	17	133.725.564.946	58.912.526.720	133.725.564.946	58.912.526.720
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	133.187.679.540	173.551.555.376	133.187.679.540	173.551.555.376
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	-	-	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	3.754.556.686	9.804.993.242	3.754.556.686	9.804.993.242
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	16.663.151.779	18.054.158.505	16.663.151.779	18.054.158.505
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	118.228.127.949	92.418.048.411	118.228.127.949	92.418.048.411
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	271.833.515.954	293.828.755.534	271.833.515.954	293.828.755.534
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	150.408.493.119	113.198.086.606	150.408.493.119	113.198.086.606
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	141.700.762.432	117.025.896.783	141.700.762.432	117.025.896.783
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	8.707.730.687	(3.827.810.177)	8.707.730.687	(3.827.810.177)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	46.436.064.446	61.057.555.741	46.436.064.446	61.057.555.741
22. Chi hoạt động tài chính	47	17.634.189.175	19.145.692.125	17.634.189.175	19.145.692.125
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	28.801.875.271	41.911.863.616	28.801.875.271	41.911.863.616
24. Thu nhập hoạt động khác	52	51.079.449	282.567.439	51.079.449	282.567.439
25. Chi phí hoạt động khác	53	93.600.865	34.691.456	93.600.865	34.691.456
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	(42.521.416)	247.875.983	(42.521.416)	247.875.983
27. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	55	6.771.919.902	9.557.560.689	6.771.919.902	9.557.560.689
28. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	56	44.239.004.444	47.889.490.111	44.239.004.444	47.889.490.111
33. Thuế TNDN phải nộp	61	9.300.070.039	9.495.139.631	9.300.070.039	9.495.139.631
34. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	62	34.938.934.405	38.394.350.480	34.938.934.405	38.394.350.480
35. Lợi ích cổ đông thiểu số	63	1.699.284.341	1.869.057.166	1.699.284.341	1.869.057.166
36. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	64	33.239.650.064	36.525.293.314	33.239.650.064	36.525.293.314

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Dung



Nguyễn Phú Thủy



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

3 tháng năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Quý 1-2013	Quý 1-2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44.239.004.444	47.889.490.111
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	6.050.601.407	6.200.121.704
- Các khoản dự phòng	03	167.321.889.724	246.808.532.347
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(35.543)	(122.544)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.785.623.099)	(67.246.215.590)
- Chi phí lãi vay	06	207.799.052	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	172.033.635.985	233.651.806.028
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(72.999.098.421)	(284.701.934.267)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	2.216.387	(509.891.301)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(61.602.414.398)	(61.408.107.952)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	2.004.564.067	630.775.730
- Tiền lãi vay đã trả	13	(207.799.052)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.295.735.846)	(12.648.364.059)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	36.134.987.322	907.456.595.550
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(127.086.230.237)	(903.109.531.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54.015.874.193)	(120.638.651.566)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.431.278.108)	(15.404.738.191)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.370.000	17.515.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(357.725.789.013)	(446.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	327.358.502.541	466.670.583.361
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.588.912.945)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.515.449.724	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.512.233.995	59.721.107.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.651.576.194	65.004.467.849
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	60.817.338.864	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58.564.091.949)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	12.560.000	(32.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.265.806.915	(32.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(45.098.491.084)	(55.667.058.717)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		244.478.136.533	438.831.019.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35.543	122.544
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	199.379.680.992	383.164.083.040

Người lập biểu

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phú Thủy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng năm 2013

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính

4.1 Công ty con

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát	70,08%

4.2 Công ty liên doanh

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát	48,45%

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 5 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) và 25% (tỷ lệ) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia, phương pháp tỷ lệ 25% được áp dụng cho nhóm nghiệp vụ hàng hóa và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 9330/BTC-QLBH ngày 30 tháng 04 năm 2009 và công văn số 15745/BTC-QLBH ngày 18 tháng 04 năm 2011.

Trích dự phòng tổn thất : Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất : được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 3% phí bảo hiểm thực giữ lại.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

VI Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, tương tự như vậy các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty .

2. Báo cáo tài chính của Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh .

3. Số liệu được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty Bảo hiểm Liên hiệp được lấy theo báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
3 tháng năm 2013

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
1. TIỀN	199.379.680.992	244.478.136.533
- Tiền mặt tồn quỹ	15.888.728.869	16.284.201.199
- Tiền gửi ngân hàng	188.566.341.642	177.193.935.334
- Tiền đang chuyển	-11.075.389.519	
- Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	51.000.000.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI L	1.987.283.200.359	2.077.517.205.603
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	1.094.457.112.472	1.053.989.703.821
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	59.418.061.200	77.023.505.092
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.225.343.572.818	1.130.842.906.151
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-190.304.521.547	-153.876.707.422
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	892.826.087.887	876.817.635.688
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	241.639.595.201	234.945.515.601
- Đầu tư dài hạn khác	678.685.783.996	661.360.824.425
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	296.388.072.941	304.063.113.370
<i>Đầu tư trái phiếu</i>	220.297.711.055	220.297.711.055
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	162.000.000.000	137.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-27.499.291.310	-19.488.704.338

*** Đầu tư vào Công ty liên doanh:**

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp – UIC (gọi tắt là “Công ty liên doanh”) có vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Công ty mẹ nắm giữ 48,45% vốn điều lệ và quyền biểu quyết tại Công ty liên doanh.

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	88.858.285.751	82.164.206.151
	241.639.595.201	234.945.515.601

Số liệu báo cáo KQHĐKD của Công ty Liên doanh được sử dụng để hợp nhất:

	Lũy kế 2013	Quý 1 - 2013
Lợi nhuận sau thuế	13.977.130.860	13.977.130.860
Phần lợi nhuận của Bảo Minh trong Công ty liên doanh	6.771.919.902	6.771.919.902

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	1.176.652.905.205	1.008.526.197.230
- Phải thu khách hàng	867.086.509.635	731.051.330.408
- Trả trước cho người bán	6.632.222.194	3.177.334.427
- Các khoản phải thu khác:	403.870.246.897	416.284.322.665
- Dự phòng phải thu khó đòi	-100.936.073.521	-141.986.790.270

4. HÀNG TỒN KHO*Ấn chỉ, ấn phẩm*

4.692.579.210

4.694.795.597

5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu về đầu tư tài chính

35.938.299.939

46.242.875.939

**6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(Xem tại phụ lục số 1)****7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

26.799.536.965

32.823.704.340

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- CCDC chờ phân bổ

122.318.502.330

112.594.653.915

1.418.005.565

2.437.030.384

- Chi phí trả trước dài hạn

120.900.496.765

110.157.623.531

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

6.168.133.503

6.050.656.910

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TR

Vay ngắn hạn

461.009.312.379

430.590.172.724

5.252.232.106

2.998.985.191

Phải trả cho người bán

397.520.139.864

334.489.724.146

Người mua trả tiền trước

58.236.940.409

93.101.463.387

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng

20.788.311.718

24.809.781.876

28.768.554.364

16.047.491.952

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

-10.714.052.158

3.014.264.235

- Phải nộp nhà nước khác

2.733.809.512

5.593.561.942

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

56.506.859.711

111.487.710.774

13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

1.128.866.776.143

964.933.017.767

- Dự phòng phí bảo hiểm

874.313.389.315

730.797.339.404

- Dự phòng bồi thường bảo hiểm

116.894.274.592

113.139.717.906

- Dự phòng dao động lớn

137.659.112.236

120.995.960.457

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

Năm 2013-Luỹ kế VND	Năm 2013-Quý 1 VND
------------------------	-----------------------

15. DOANH THU**15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

- Doanh thu bảo hiểm

669.604.928.668

669.604.928.668

- Các khoản giảm trừ

129.091.852.415

129.091.852.415

Chuyển phí nhượng tái

128.159.848.029

128.159.848.029

Hoàn phí & giảm phí

932.004.386

932.004.386

- Tăng giảm dự phòng phí

143.516.049.911

143.516.049.911

- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

25.167.603.224

25.167.603.224

- Thu khác hoạt động kinh doanh

77.379.507

77.379.507

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**422.242.009.073****422.242.009.073****15.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

46.436.064.446

46.436.064.446

16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM

- Chi bồi thường bảo hiểm

266.913.244.486

266.913.244.486

- Các khoản giảm trừ

133.725.564.946

133.725.564.946

- Tăng, giảm dự phòng bồi thường

3.754.556.686

3.754.556.686

- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm

16.663.151.779

16.663.151.779

- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

118.228.127.949

118.228.127.949

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	141.700.762.432	141.700.762.432
18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	17.634.189.175	17.634.189.175
- Chi phí HĐKD chứng khoán tại Công ty con:	4.875.101.666	4.875.101.666
<i>Chi phí trực tiếp kinh doanh chứng khoán</i>	2.829.081.144	2.829.081.144
<i>Chi phí quản lý Cty kinh doanh chứng khoán</i>	2.046.020.522	2.046.020.522
- Chi phí HĐ tài chính tại Công ty mẹ	12.759.087.509	12.759.087.509
19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC	93.600.865	93.600.865

20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Lợi nhuận Kế toán	44.239.004.444	44.239.004.444
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	116.070.886	116.070.886
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.699.284.341	1.699.284.341
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	33.239.650.064	33.239.650.064

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là 29,92%. Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại Công ty con như sau:

	31/12/2012	31/12/2012
Tổng tài sản	358.064.037.331	396.657.492.763
Tổng nợ phải trả	22.209.499.292	65.967.026.502
Tài sản thuần	335.854.538.039	330.690.466.261
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	3.935.519.345	3.935.519.345
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	4.331.050.638	4.493.250.638
Lợi nhuận chưa phân phối	27.869.756.124	22.261.696.278
Lợi ích của cổ đông thiểu số		
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	89.760.000.000	89.760.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	1.177.507.388	1.179.868.700
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	1.295.850.351	1.347.076.541
Lợi nhuận chưa phân phối	8.338.631.032	6.674.056.544

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 3 tháng năm 2013:

	Năm 2013-Luỹ kế	Năm 2013-Quý 1
Lợi nhuận trong giai đoạn	5.668.059.844	5.668.059.844
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	1.699.284.341	1.699.284.341

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu, bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công Nợ	
	31/03/2013	31/12/2012
Đô la Mỹ (USD)	372.430.378.541	197.744.285.067
Đồng EURO (EUR)	6.764.872.512	6.772.121.324
Bảng Anh (GBP)	16.496.930.054	1.104.278.864
Yên Nhật (JPY)	23.977.742	759.126.098
Đồng Singapore (SGD)	535.317.711	0
Won Hàn Quốc (KRW)	4.958.088.818	56.111.611
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)		36.234.949
Đô la Úc (AUD)	15.929.481	
	Tài sản	
	31/03/2013	31/12/2012
Đô la Mỹ (USD)	209.050.747.280	392.030.018.340
Đồng EURO (EUR)	7.537.835.792	5.590.672.090
Bảng Anh (GBP)	6.457.975.132	11.375.363.394
Yên Nhật (JPY)	35.461.935	1.945.748.356
Đồng Singapore (SGD)	1.454.432	195.435.018
Won Hàn Quốc (KRW)	685.776.555	335.287.506
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)	35.474.529	
Đô la Úc (AUD)		2.903.156

Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng số tài sản tài chính nhận lãi suất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 15. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

Rủi ro về giá: Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty áp dụng chính sách chỉ được giao dịch với các đối tác có khả năng tín dụng tốt xem như là cách thức giảm nhẹ rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
31/03/2013			
Các khoản vay	5.252.232.106	-	
Phải trả người bán	497.628.510.082	-	497.628.510.082
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	94.397.791.366	-	94.397.791.366
Dự phòng nghiệp vụ	800.669.804.049	168.537.991.921	969.207.795.970
Phải trả dài hạn khác	-	253.058.510	
31/12/2011			
Các khoản vay	2.998.985.191		2.998.985.191
Phải trả người bán	445.977.434.920	530.237.066	446.507.671.986
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	255.128.651		255.128.651
Dự phòng nghiệp vụ	843.937.057.310	120.995.960.457	964.933.017.767
Phải trả dài hạn khác	-	530.237.066	530.237.066

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công Ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
31/03/2013			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.094.457.112.472	-	1.094.457.112.472
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.170.020.683.011	-	1.170.020.683.011
Ký quỹ ngắn hạn	0	-	0
Phải thu dài hạn khác	-	35.938.299.939	35.938.299.939
Ký quỹ bất buộc	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	651.186.492.686	651.186.492.686
Ký quỹ dài hạn	-	5.300.497.004	5.300.497.004
31/12/2012			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.053.989.703.821		1.053.989.703.821
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.005.348.862.803		1.005.348.862.803
Ký quỹ ngắn hạn	607.012.135		607.012.135
Phải thu dài hạn khác		46.242.875.939	46.242.875.939
Ký quỹ bất buộc		6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		641.872.120.087	641.872.120.087
Ký quỹ dài hạn		5.183.020.411	5.183.020.411

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng lưu ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm.

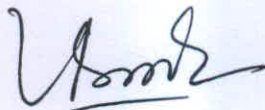
Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm và sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

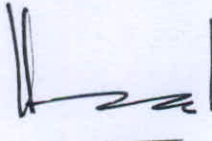
	Quy 1 - 2013 VNĐ	Quy 1 - 2012 VNĐ
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.648.040.000	1.557.797.000

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, Ngày 10 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

Phụ Lục 1.

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYỄN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	125.469.174.018	45.530.060.694	1.931.483.777	37.866.826.592	4.801.694.581	215.056.501.062	355.508.990.022	570.565.491.084
2	Số tăng trong kỳ	0	2.826.422.727	0	57.890.000	46.567.818	2.930.880.545	8.917.456.649	11.848.337.194
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
	Mua trong năm	0	2.826.422.727	0	57.890.000	46.567.818	2.930.880.545	0	2.930.880.545
	Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	0	8.917.456.649	8.917.456.649
	Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Số giảm trong kỳ	0	77.839.091	0	470.222.878	57.240.000	605.301.969	-	605.301.969
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	77.839.091	-	470.222.878	57.240.000	605.301.969	-	605.301.969
	Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối năm	125.469.174.018	48.278.644.330	1.931.483.777	37.454.493.714	4.791.022.399	217.924.818.238	364.426.446.671	582.351.264.909
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	47.741.980.696	35.603.348.696	1.039.707.228	31.964.337.329	3.923.896.434	118.996.563.111	37.878.760.686	156.875.323.797
2	Khấu hao tăng trong năm	1.819.608.781	889.459.498	70.276.996	703.343.827	94.014.537	3.576.703.639	2.473.897.768	6.050.601.407
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khấu hao trong năm	1.819.608.781	889.459.498	70.276.996	703.343.827	94.014.537	3.576.703.639	2.473.897.768	6.050.601.407
	Tăng do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Khấu hao giảm trong năm	-	77.839.091	0	470.222.878	57.240.000	605.301.969	-	605.301.969
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	77.839.091	-	470.222.878	57.240.000	605.301.969	-	605.301.969
	Giảm do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối năm	49.561.589.477	36.414.969.103	1.109.984.224	32.197.458.278	3.960.670.971	123.244.672.053	40.352.658.454	163.597.330.507
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	77.727.193.322	9.926.711.998	891.776.549	5.902.489.263	877.798.147	96.059.937.951	317.630.229.336	413.690.167.287
	Tại ngày cuối năm	75.907.584.541	11.863.675.227	821.499.553	5.257.035.436	830.351.428	94.680.146.185	324.073.788.217	418.753.934.402

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	2.755.650.645	51.127.490.355	19.673.749.692	225.990.031.889
- Phân phối quỹ				338.084.828	(113.572.440)	(224.512.388)
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						44.239.004.444
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.839.108.781)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận 2012						
- Các khoản chi từ LN sau thuế						
- Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	2.755.650.645	51.465.575.183	19.560.177.252	266.232.706.082

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	755.000	755.000	-

Đơn vị tính: 1000.000 đồng